

PHỤ LỤC I

Danh mục một số hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I (ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung

(Kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
3. Hồ sơ khai thuế theo tháng và từng lần phát sinh đối với thuế tiêu thụ đặc biệt		
3.1. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)		Điểm b khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 8
01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	
01-2/TTĐB	Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có)	
01-3/TTĐB	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
3.2. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học		Điểm b khoản 1 Điều 8
02/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)	
7.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế		Điểm b khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu – chi phí		
03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu – chi phí)	
03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)	
03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng)	
03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)	
03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ	
03-3A/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	
03-3B/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)	

*Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.*

03-3C/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ	
03-3D/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyên giao	
03-4/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	
03-5/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản	
03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ	
03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất	
03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản	
03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyên nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
	Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.	
b) Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu		
04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
9. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân		
9.2. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế		
a) Hồ sơ khai tháng/quý		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

02/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu đăng ký người phụ thuộc lần đầu hoặc có thay đổi thông tin đăng ký người phụ thuộc) thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế.	
b) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm d khoản 6 Điều 8
02/QT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
02-1/BK-QT-TNCN	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	
	Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.	
	Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.	
	Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có)	
	Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu đăng ký người phụ thuộc lần đầu hoặc có thay đổi thông tin đăng ký người phụ thuộc) thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế.	
9.3. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản		Điểm g khoản 4 Điều 8
03/BĐS-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)	
	Bản sao giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

	Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyên nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án; hoặc bản sao được chứng thực hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 26/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở.
	Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyên nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở đã được chứng thực; hoặc Hợp đồng chuyên nhượng hợp đồng góp vốn để có quyền mua nhà, nền nhà, căn hộ đã được chứng thực. Nếu chuyên nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyên nhượng lần trước liền kề. Trường hợp ủy quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng ủy quyền bất động sản.
	Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Hợp đồng chuyên nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Hợp đồng chuyên nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.
	Đối với thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản thì Hợp đồng chuyên nhượng bất động sản được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.
	Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.
9.11. Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

07/DK-NPT TNCN	Bản đăng ký người phụ thuộc	
07/XN NPT TNCN	Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	
	Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân	
07/THDK- NPT TNCN	Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giám trú gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giám trú người phụ thuộc cho người lao động)	
11. Khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai		
11.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Điểm d khoản 3 Điều 8
01/TK- SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tự chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)	
02/TK- SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)	
03/TKTH- SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)	
04/TK- SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)	
	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thừa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có)	
11.3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước		Điểm e khoản 3, Điểm m khoản 4 Điều 8
a) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất		
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	
	Văn bản của người sử dụng đất để nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có).	
b) Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất		
01/TMDN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	
	Các giấy tờ khác liên quan (nếu có)	
11.4. Tiền sử dụng đất		Điểm l khoản 4 Điều 8
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	
	Văn bản của người sử dụng đất để nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

	quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có)	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có)	
12. Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
12.1. Các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước		
12.2. Các khoản lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
a) Lệ phí trước bạ		Điểm i khoản 4 Điều 8
a.1) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất		
01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định của Bộ Tài chính	
	Bản sao giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật	
	Bản sao giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản	
a.2) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiểu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.	
a.3) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiểu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp	
	Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi)	
	Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, xe máy hoặc xe mô tơ được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có)	
	Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sở gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ.	
b) Hồ sơ khai lệ phí thuộc ngân sách nhà nước khác		Điểm đ khoản 1 Điều 8
01/LP	Tờ khai lệ phí	
13. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)		

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

13.1. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp khấu trừ, kê khai	Điểm a khoản 1, điểm b khoản 6 Điều 8
Theo quy định về khai thuế giá trị gia tăng (Khoản 2 Mục I Phụ lục này), khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Khoản 7 Mục I Phụ lục này).	
13.2. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp trực tiếp	Điểm n khoản 4, điểm c khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng	Điểm n khoản 4 Điều 8
01/NTNN Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)	
01/PB-NTNN Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu	
Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
13.3. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp hồn hợp	
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng	Điểm n khoản 4 Điều 8
03/NTNN Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu)	
Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
13.6. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài	Điểm a khoản 2 Điều 8
01/TBH Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	-
01-1/TBH Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm. Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài Mỗi loại hợp đồng người nộp thuế gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục này	
Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
14. Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí	
14.1. Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyên nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu đê lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	Điểm p, q, r, s khoản 4 Điều 8

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

d) Hồ sơ khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	Điểm s khoản 4 Điều 8
01/BCTL-DK <u>Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế</u>	
14.2. Hồ sơ khai thuế theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia	Khoản 5 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1) <i>Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí</i>	
01/TAIN-DK <u>Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí</u>	
01/TK-DK <u>Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí</u>	
01/PL-DK <u>Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí</u>	
b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)	
01/TNDN-DK <u>Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí</u>	
01/PL-DK <u>Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí</u>	
c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt, phụ thu của Lô 09.1	
01/TK-VSP <u>Tờ khai thuế tạm tính</u>	
d) Hồ sơ khai tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia	
01/LNCN-PSC <u>Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)</u>	
01/LNCN-DK <u>Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà</u>	
01/LNCN-VSP <u>Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1</u>	
14.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của lô 09.1; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia	Điểm e khoản 1 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1) <i>Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí</i>	
01/TAIN-DK <u>Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí</u>	
01/TK-DK <u>Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí</u>	
01/PL-DK <u>Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí</u>	
b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)	
01/TNDN-DK <u>Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí</u>	
01/PL-DK <u>Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí</u>	
c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Lô 09.1	
01/TK-VSP <u>Tờ khai thuế tạm tính</u>	
d b) Hồ sơ khai tiền lãi khí nước chủ nhà được chia	
01/LNCN-PSC <u>Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)</u>	
01/LNCN-DK <u>Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà</u>	
01/LNCN-VSP <u>Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1</u>	
14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được	Điểm h khoản 6 Điều 8

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1	
c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1)	
02/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)
03/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu
04/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác
05/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp
d) Hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt của Lô 09.1 - <i>Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên tại Lô 09.1</i>	
01/DCĐB-VSP	Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên
d) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên của Lô 09.1	
02/TAIN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí
02-1/TAIN-VSP	Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí
e) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Lô 09.1	
02/TNDN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
g) Hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1	
02/PTHU-VSP	Tờ khai quyết toán phụ thu
02-1/PTHU-VSP	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp
h) d) Hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia	
02/LNCN-PSC 02/LNCN-DK	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)
02/LNCN-VSP	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1
02-1/PL-DK	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán
	Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí
15. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm	Điểm b khoản 2 Điều 8
01/KTTSBĐ	Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý
01-1/KTTSBĐ	Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

	Bản sao hợp đồng, phụ lục hợp đồng khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng, phụ lục hợp đồng	
17. Hồ sơ khác		Điểm b, c khoản 2 Điều 9
01/ĐK-TĐKT/T	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý	
02/XD-PNTT	Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC II

Danh mục một số mẫu biểu tại Phụ lục III (ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung

(Kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP.... sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Chương/Điều
02. Mẫu gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất			
4	1	01/GHKS	Văn bản đề nghị gia hạn
5	2	02/GHKS	Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất
6	3	03/GHKS	Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất
7	4	04/GHKS	Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất
07. Mẫu biểu về APA			
31	1	01/APA-TV	Đề nghị tham vấn APA
32	2	02/APA-CT 01/APA-DN	Đề nghị áp dụng APA chính thức
33	3	03/APA-MAP	Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương
34	4	04/APA-BC	Báo cáo APA thường niên

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

Phụ lục 1

**Số thu thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ đầu tư vốn (*)
(Từ năm 2016 đến hết năm 2024)**

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	Tổng số thuế TNCN từ đầu tư vốn	Số thuế TNCN từ đầu tư vốn trả bằng tiền		Số thuế TNCN từ Cổ tức bằng chứng khoán		Số thuế TNCN từ lợi tức ghi tăng vốn		Chứng khoán thường cho cổ đông hiện hữu		Đầu tư vốn từ nước ngoài	
		Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2016	2.267	2.235	98,59	24,96	1,10	3,31	0,15			3,62	0,16
2017	2.690	2.641	98,16	15,57	0,58	4,63	0,17			29,24	1,09
2018	3.404	3.368	98,92	18,87	0,55	10,85	0,32			7,12	0,21
2019	3.861	3.835	99,33	12,13	0,31	1,03	0,03			12,88	0,33
2020	5.033	4.997	99,29	12,81	0,25	7,98	0,16			15,07	0,30
2021	6.482	6.461	99,67	12,51	0,19	0,09	0,00			8,69	0,13
2022	8.866	8.620	97,23	150,60	1,70	35,78	0,40	46,12	0,52	13,15	0,15
2023	8.979	8.612	95,92	269,08	3,00	31,7	0,35	38,25	0,43	27,5	0,31
2024	10.384	9.582	92,28	597,33	5,75	66,69	0,64	119,68	1,15	17,95	0,17
Tổng	51.965	50.350	96,89	1.114	2,14	162	0,31	204	0,39	135	0,26

*Tổng số thuế TNCN từ thu nhập: cổ tức bằng cổ phiếu, chứng khoán thường cho cổ đông hiện hữu, lợi tức ghi tăng vốn:
1.114 + 162 + 204 = 1.480 tỷ đồng*

Ghi chú: () Số liệu phân tích được khai thác lấy trên cơ sở số liệu Tờ khai đầu tư vốn mẫu số 04/ĐTV-TNCN và 06/TNCN trên ứng dụng TMS (do không có mục lục ngân sách riêng của từng chi tiêu kê khai). Từ năm 2021 trở về trước chưa có chi tiêu kê khai riêng đối với thuế TNCN từ thu nhập chứng khoán thường cho cổ đông hiện hữu trên tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN.*

Số liệu năm 2023 cập nhật ngày 6/3/2025

Số liệu năm 2024 cập nhật ngày 6/3/2025

Phụ lục 2

Số lượng cổ phiếu phát hành trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán
 (từ năm 2016 đến hết năm 2024)

Năm	SL tổ chức phát hành	SL cổ phiếu phát hành			SL cổ đông nhận cổ tức, nhận thưởng bằng cổ phiếu	
		SL cổ phiếu phát hành cho tổ chức	SL cổ phiếu phát hành cho cá nhân	Tổng SL cổ phiếu phát hành	SL cổ đông là tổ chức	SL cổ đông là cá nhân
Năm 2016	215	2.674.927.513	1.349.343.010	4.024.270.523	1.958	313.942
Năm 2017	154	2.506.854.411	1.370.975.673	3.877.830.084	1.436	186.692
Năm 2018	210	5.255.888.726	4.379.630.204	9.635.518.930	2.237	329.737
Năm 2019	162	1.664.166.821	1.645.512.236	3.309.679.057	1.707	270.462
Năm 2020	166	3.535.774.476	2.460.190.084	5.995.964.560	1.968	385.297
Năm 2021	191	8.981.882.042	6.330.905.933	15.312.787.975	2.628	717.287
Năm 2022	245	5.839.427.997	7.930.506.513	13.769.934.510	2.835	1.000.147
Năm 2023	180	6.908.735.564	4.132.221.210	11.040.956.774	2.587	737.122
Năm 2024			5.242.347.113			388.269
Tổng			34.841.631.976			

Ghi chú: số liệu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp cho Cục Thuế

PHỤ LỤC 3: NỘI DUNG VỀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Dự thảo Nghị định	Lí do	Đánh giá ảnh hưởng
I. Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP			
1	Gộp tờ khai số 01/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.	Tại mẫu biểu 01/TTĐB, 02/TTĐB có các chi tiêu từ [01] đến [11c] giống nhau nên có thể thiết kế gộp 2 tờ khai chung 1 tờ gồm 02 phần áp dụng cho hai nhóm hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau. Đồng thời, hai TTHC này là TTHC dịch công trực tuyến toàn trình nên khi NNT thực hiện kê khai hồ sơ khai thuế, hệ thống ứng dụng của ngành Thuế sẽ hỗ trợ NNT xác định các chi tiêu có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thực hiện kê khai theo đúng nội dung kinh tế phát sinh, góp phần giảm chi phí tuân thủ của NNT.	Ảnh hưởng của việc thực hiện khi đơn giản hóa TTHC: Hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế không bị ảnh hưởng và vẫn xác định chính xác nghĩa vụ thuế của NNT do không có thay đổi các chi tiêu kê khai, thành phần hồ sơ mà chỉ cần nâng cấp để ghép 2 tờ khai 01/TTĐB và 02/TTĐB với nhau. Đồng thời, hai TTHC này là TTHC dịch công trực tuyến toàn trình nên khi NNT thực hiện kê khai hồ sơ khai thuế, hệ thống ứng dụng của ngành Thuế sẽ hỗ trợ NNT xác định các chi tiêu có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thực hiện kê khai theo đúng nội dung kinh tế phát sinh, góp phần giảm chi phí tuân thủ của NNT.
2	Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2	Luật Quản lý thuế quy định thành phần hồ sơ đối với khai quyết toán thuế bao gồm Báo cáo tài chính (BCTC) năm hoặc BCTC đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập, trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định). Hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành thuế đã bao gồm Báo cáo tài chính, trong đó có các thông tin về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tương tự Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN. Cơ quan thuế có thể khai thác dữ liệu kết quả kinh doanh trực tiếp từ nguồn báo cáo tài chính phục vụ cho công tác quản lý thuế. Do vậy, để tạo điều kiện cho NNT, giảm chi phí tuân thủ, tránh việc phải kê khai các mẫu biểu tương tự nhau, đề xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Về tác động đến NNT, khi cắt giảm Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN thì NNT không gặp khó khăn trong khai, tính, nộp thuế. Do khi lập BCTC, NNT đã có thông tin kết quả hoạt động kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận trước thuế) tương tự như các chi tiêu trên Phụ lục. Khi đó, NNT có thể sử dụng ngay thông tin trên BCTC để tính toán số liệu trên tờ khai TNDN. - Về tác động đến việc thực hiện của cơ quan thuế, do thông tin giữa BCTC và Phụ lục kết quả hoạt động kinh doanh là giống nhau, việc lược bỏ Phụ lục không làm ảnh hưởng đến nguồn dữ liệu khai thác phục vụ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. Ứng dụng CNTT có thể hỗ trợ cán bộ thuế đổi chiều dữ liệu chi tiêu “lợi nhuận kế toán trước thuế” trực tiếp từ Báo cáo kết quả kinh doanh và trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

	Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	bỏ thành phần hồ sơ trên và cơ quan thuế thực hiện khai thác dữ liệu trên hệ thống của ngành.	
3	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công vào thủ tục hành chính đăng ký thuế lần đầu quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC. Tức là tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP sẽ bãi bỏ TTHC này, đồng thời tại thủ tục hành chính đăng ký thuế sẽ thay đổi về thành phần hồ sơ, bao gồm thành phần hồ sơ về đăng ký NPT (trước khi cắt giảm) và đăng ký thuế lần đầu. Tuy nhiên, để đảm bảo không trùng lặp thành phần hồ sơ, và các thông tin trên tờ khai này có thể truy vấn được từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân được sử dụng làm MST. Theo đó, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ đăng ký người phụ thuộc (trước khi cắt giảm) tại Phụ lục I, NĐ 126/2020/NĐ-CP gồm mẫu 07/ĐK-NPT-TNCN-Bản đăng ký người phụ thuộc và mẫu 07/THĐK-NPT-TNCN-Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động), mà sẽ sử dụng mẫu . Như vậy, chi gộp thành phần hồ sơ gồm mẫu số 07/XN-NPT-TNCN - Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân với thành phần hồ sơ về đăng ký thuế lần đầu được quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC.	<p>bỏ thành phần hồ sơ trên và cơ quan thuế thực hiện khai thác dữ liệu trên hệ thống của ngành.</p> <p>Đề xuất gộp thủ tục hành chính đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công vào thủ tục hành chính đăng ký thuế lần đầu quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC. Tức là tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP sẽ bãi bỏ TTHC này, đồng thời tại thủ tục hành chính đăng ký thuế sẽ thay đổi về thành phần hồ sơ, bao gồm thành phần hồ sơ về đăng ký NPT (trước khi cắt giảm) và đăng ký thuế lần đầu. Tuy nhiên, để đảm bảo không trùng lặp thành phần hồ sơ, và các thông tin trên tờ khai này có thể truy vấn được từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân được sử dụng làm MST.</p> <p>Theo đó, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ đăng ký người phụ thuộc (trước khi cắt giảm) tại Phụ lục I, NĐ 126/2020/NĐ-CP gồm mẫu 07/ĐK-NPT-TNCN-Bản đăng ký người phụ thuộc và mẫu 07/THĐK-NPT-TNCN-Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động), mà sẽ sử dụng mẫu . Như vậy, chi gộp thành phần hồ sơ gồm mẫu số 07/XN-NPT-TNCN - Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân với thành phần hồ sơ về đăng ký thuế lần đầu được quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Về tác động đến NNT: NNT không gặp khó khăn trong khai, tính, nộp thuế. Một khía cạnh khác việc bãi bỏ thủ tục hành chính “Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công” và gộp vào thủ tục “Đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân” sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho NNT, tránh phải thực hiện kê khai nhiều thông tin trùng lặp. Do khi thực hiện đăng ký thuế người phụ thuộc, đăng ký giảm trừ gia cảnh NPT thì NNT đều phải kê khai các thông tin định danh của NPT. - Về tác động đến việc thực hiện của cơ quan thuế: việc Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công” và gộp vào thủ tục “Đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân” hỗ trợ CQT giảm tải số lượng hồ sơ cần phải xử lý liên quan đến người phụ thuộc, đảm bảo tính chính xác của việc đăng ký giảm trừ gia cảnh NPT. <p>Theo đó, ứng dụng CNTT có thể hỗ trợ CQT thực hiện xử lý tự động đối với trường hợp NNT đăng ký NPT là con, cha mẹ, vợ chồng, ứng dụng có thể truy vấn từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân mà không cần yêu cầu NNT cung cấp tài liệu chứng minh. Còn đối với trường hợp NNT đăng ký NPT là các cá nhân khác không nơi nương tựa, do thành phần hồ sơ yêu cầu cần có các tài liệu, giấy tờ chứng minh chưa được tích hợp điện tử (như xác nhận của chính quyền địa phương về nghĩa vụ nuôi dưỡng, giấy xác nhận khuyết tật,v.v), vì vậy vẫn cần có sự rà soát, kiểm soát của CQT trước khi cấp MST, tính giảm trừ gia cảnh NPT cho NNT như hiện nay.</p>

4	<p>Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khai trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ góp phần đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm gánh nặng hành chính cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.”</p>	<p>Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và khoản 3, khoản 22 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP về chứng từ điện tử và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử để xuất bô sung quy định về trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khai trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ góp phần đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm gánh nặng hành chính cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với cơ quan thuế, sửa đổi này giúp nâng cao hiệu quả quản lý thuế, giảm tải công việc xử lý hồ sơ giấy tờ, tiết kiệm thời gian, nhân lực và chi phí lưu trữ. Việc sử dụng dữ liệu điện tử còn tăng cường tính minh bạch, giảm nguy cơ làm giả chứng từ và phù hợp với xu hướng chuyển đổi số. Tuy nhiên, cơ quan thuế cũng phải đổi mới với thách thức về việc phụ thuộc vào hệ thống công nghệ thông tin ổn định, bảo mật cao để xử lý dữ liệu, đồng thời đảm bảo tính chính xác và kịp thời trong quản lý. - Về phía người nộp thuế, việc không phải nộp bản sao chứng từ khai trừ thuế giúp giảm bớt thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ, đồng thời phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và cải cách TTHC của Chính phủ. Tuy nhiên, người nộp thuế cũng phải phụ thuộc vào tổ chức trả thu nhập trong việc chuyển dữ liệu chứng từ khai trừ thuế điện tử một cách đầy đủ và chính xác. Như vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa CQT, tổ chức chi trả thu nhập và NNT để đảm bảo hiệu quả và minh bạch.
5	<p>Bổ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động</p>	<p>Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, giấy chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực pháp lý. Tại khoản 6 Điều 9 Nghị định 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 quy định thông tin về danh tính điện tử và thông tin tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử có giá trị chứng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với NNT: Theo quy định tại Luật Căn cước công dân năm 2023, giấy chứng minh nhân dân (CMND) không còn hiệu lực pháp lý. Do đó, người nộp thuế sẽ cung cấp thông tin định danh điện tử và thông tin tích hợp trên thẻ căn cước công dân (CCCD) gắn chip hoặc tài khoản định danh điện tử thay vì phải xuất trình hoặc nộp

	sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	minh, tương đương với việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng, xuất trình giấy tờ, tài liệu có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân đã được tích hợp, cập nhật đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi kết nối với cơ quan thuế). Việc này không chỉ đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Căn cước, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP mà còn phù hợp với chủ trương tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong chuyển đổi số quốc gia. CQT có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế, đặc biệt khi các thông tin về lai lịch, nhân thân và cư trú đã được tích hợp đầy đủ trong hệ thống.	bản sao giấy tờ như trước đây trong các thủ tục hành chính, dịch vụ công và giao dịch khác. Việc bỏ yêu cầu nộp bản sao CMND/CCCD là phù hợp với quy định hiện hành, đồng thời góp phần giảm bớt thủ tục hành chính, tránh việc phải cung cấp lặp lại thông tin giấy tờ cá nhân, tạo thuận lợi trong việc kê khai, tính và nộp thuế. Điều này giúp tiết kiệm thời gian, chi phí chuẩn bị hồ sơ cho người nộp thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi và hạn chế rủi ro phát sinh, người nộp thuế cần chủ động kiểm tra và cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tránh sai lệch có thể gây khó khăn trong quá trình xử lý hồ sơ thuế. - Đối với CQT: Chủ trương bỏ yêu cầu bản sao CMND/CCCD trong giải quyết thủ tục hành chính là phù hợp với tinh thần Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong chuyển đổi số quốc gia. CQT có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế, đặc biệt khi các thông tin về lai lịch, nhân thân và cư trú đã được tích hợp đầy đủ trong hệ thống.
6	Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình,	Về căn cứ tính thuế đối với đất ở của hộ gia đình và cá nhân trong trường hợp khai lần đầu, khai khi có thay đổi chủ sở hữu do chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho là hoàn toàn giống nhau về các	Việc gộp 2 tờ khai này tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi không phải tìm kiếm loại tờ khai phù hợp để áp dụng trong từng trường hợp (cá nhân sử dụng một mẫu duy nhất).

	<p>cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).</p>	<p>trường chi tiêu. Chi khác nhau về cơ quan xác nhận. Đề đơn giản hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, đề xuất chỉ quy định một mẫu Tờ khai duy nhất sử dụng cho hộ gia đình và cá nhân khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.</p>	<p>Cơ quan thuế sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ và quản lý thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.</p>
7	<p>Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, xe máy được cấp số khai báo trước bạ) trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiêu hò sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p>	<p>Hiện nay quy trình khai và nộp LPTB đối với ô tô, xe máy được thực hiện dưới 02 phương thức: trực tiếp tại cơ quan thuế và trực tuyến qua công thông tin điện tử của Cục Thuế (được quy định cụ thể tại Quyết định số 2050/QĐ-TCT ngày 21/11/2017 và Công văn số 691/TCT-DNNCN ngày 13/3/2023). Trong đó, với phương thức điện tử, khi người nộp thuế nhập các thông tin về số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc số khung (đối với xe nhập khẩu), số seri Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất và lắp ráp trong nước), công thông tin điện tử của cơ quan thuế sẽ tự động gửi yêu cầu truy vấn sang hệ thống ứng dụng của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) để lấy các thông tin tài sản hiện thị trên tờ khai LPTB theo mẫu 02/LPTB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Do đó, đề xuất</p>	<p>Việc bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ (LPTB) sẽ tác động tích cực đến người nộp thuế. Cụ thể, người nộp thuế sẽ giảm bớt thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí sao y, chứng thực giấy tờ. Đồng thời, việc khai LPTB trực tuyến trở nên thuận tiện và chính xác hơn nhờ thông tin được tự động truy vấn từ hệ thống của Bộ Xây dựng, giảm thiểu sai sót do nhập liệu thủ công. Đối với cơ quan thuế, việc này giúp giảm tải công việc kiểm tra, đối chiếu giấy tờ, nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhờ thông tin chính xác và kịp thời về tài sản từ hệ thống liên thông dữ liệu. Hơn nữa, nó còn góp phần hiện đại hóa quy trình khai và nộp thuế, LPTB, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số.</p>

		bỏ thành phần hồ sơ “ <i>Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, xe máy có hoặc sơ mi xe máy được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)</i> ” do dữ liệu này đã được liên thông với Bộ Xây dựng.	
8	Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	<p>Đối với thủ tục khai thuế của nhà thầu nước ngoài (NTNN), nhà thầu phụ nước ngoài (NTPNN) kê khai theo phương pháp trực tiếp và phương pháp hỗn hợp, theo quy định tại điểm a khoản 13.2 và điểm a khoản 13.3 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì NNT phải cung cấp “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế”.</p> <p>Khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, NTNN phải thực hiện các thủ tục để đăng ký các hoạt động kinh doanh theo pháp luật chuyên ngành (Ví dụ, đối với hoạt động xây dựng thì, NTNN được cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Nghị định 175/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng).</p> <p>Đồng thời, theo khoản 4 Điều 7 Thông tư số 86/2024/TT-BTC, NTNN có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế quản lý, trong đó phải kê khai thông tin giấy phép kinh doanh tại Việt Nam (nếu có) theo mẫu số 04-ĐK-TCT. Bên cạnh đó, Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định rõ nghĩa vụ của NNT trong việc khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn; đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thuế đã nộp.</p>	<p>Đối với NNT: Giảm thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế.</p> <p>Đối với CQT: Giảm khối lượng hồ sơ cần tiếp nhận, tránh trùng lắp với dữ liệu đã có. Việc để NNT tự lưu giữ và xuất trình khi cần phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro và định hướng cải cách thủ tục hành chính thuế.</p>

		Từ các căn cứ nêu trên, có thể thấy việc yêu cầu NNT nộp bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề trong hồ sơ khai thuế là không cần thiết và trùng lặp với thông tin đã cung cấp ở bước đăng ký thuế. Thay vào đó, NNT chỉ cần lưu giữ các tài liệu này tại doanh nghiệp để xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu, phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro và định hướng cải cách thủ tục hành chính thuế.	
9	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.	<p>Đối với thủ tục khai tái bảo hiểm mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, định hướng sửa đổi mẫu tờ khai mới theo hướng khai tổng hợp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp chỉ phải lập 1 tờ khai 01/TBH phản ánh số liệu tổng hợp, không phải lập cho mỗi một tổ chức nhận tái là 1 tờ khai 01/TBH như hiện tại, những doanh nghiệp này chỉ nộp 1 tờ khai tổng số, không chi tiết được từng tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo đúng quy định.</p> <p>Theo đó, đối với phụ lục 01-1/TBH đính kèm Tờ khai 01/TBH: Hiện tại, mục đích của Phụ lục này chỉ liệt kê danh mục các hợp đồng tái bảo hiểm, không thể hiện được doanh thu phát sinh của từng hợp đồng tái bảo hiểm đó, những thông tin tại Danh mục theo phụ lục nêu trên chưa phục vụ được công tác quản lý thuế. Do đó, để phục vụ mục đích quản lý, sửa đổi mẫu số 01-1/TBH “Phụ lục Danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” thành mẫu mới có kí hiệu là 01-1/TBH với tiêu đề là “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”. Phụ lục này thống kê các hợp đồng tái</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với NNT: Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cần lập một tờ khai tổng hợp mẫu 01/TBH cho thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, thay vì phải lập riêng từng tờ khai cho từng tổ chức như trước đây. Điều này giúp giảm đáng kể khối lượng công việc, tiết kiệm thời gian và nhân lực cho doanh nghiệp trong quá trình khai, tính và nộp thuế. Việc bổ sung thông tin chi tiết về từng tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài (tên tổ chức, nước cư trú, địa chỉ, phí bảo hiểm, doanh thu tái bảo hiểm) vào phụ lục 01-1/TBH giúp doanh nghiệp có cơ sở dữ liệu minh bạch, rõ ràng hơn. Điều này thuận lợi cho việc quản lý nội bộ, phục vụ đối chiếu và giải trình khi có yêu cầu kiểm tra từ cơ quan thuế. - Đối với CQT: <p>Việc chuyển từ khai chi tiết theo từng hợp đồng tái bảo hiểm sang khai tổng hợp theo tờ khai 01/TBH giúp CQT giảm tải trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, giảm chi phí hành chính. Các thông tin bổ sung trong phụ lục 01-1/TBH cung cấp dữ liệu chi tiết và đầy đủ hơn về các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, giúp CQT dễ dàng theo dõi, phân tích rủi ro, kiểm soát hoạt động tái bảo</p>

		bảo hiểm hoặc chứng từ tái bảo hiểm, trong đó bổ sung thêm các thông tin phục vụ mục đích quản lý thuế như tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, nước cư trú, địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài (thông tin từ 01/TBH chuyển sang khai ở phụ lục), phí bảo hiểm, doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm; đề nghị bỏ các thông tin theo mẫu cũ: đại diện ký kết, trách nhiệm pháp lý và cam kết của các bên, đối tượng có thẩm quyền kết hợp đồng, các nội dung liên quan đến thuế trong hợp đồng (Mẫu 01-1/TBH đê xuất sùa đổi dính kèm). Theo đó, để xuất xem xét bỏ quy định người nộp thuế phải cung cấp bản sao hợp đồng mà thay vào đó doanh nghiệp bảo hiểm tự lưu tại đơn vị để theo dõi, xuất trình cho cơ quan chức năng khi có yêu cầu cung cấp.	hiểm, từ đó phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm, gian lận thuế nếu có. Việc không yêu cầu nộp bản sao hợp đồng tái bảo hiểm ngay từ đầu, mà chỉ yêu cầu doanh nghiệp lưu trữ để xuất trình khi có yêu cầu, giúp CQT tập trung nguồn lực cho các cuộc kiểm tra trọng điểm, hạn chế các thủ tục hành chính không cần thiết.
10	Bản mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyên nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Luật Quản lý thuế năm 2019 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP cũng quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của NNT trong việc khai, nộp thuế theo đúng quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ khai thuế. Do đó, thủ tục báo cáo dự kiến sản lượng khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế không còn cần thiết và được bãi bỏ.	Luật Quản lý thuế năm 2019 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của NNT trong việc khai, nộp thuế theo đúng quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ khai thuế. Tại các tờ khai tạm tính đã có chỉ tiêu tỷ lệ tạm nộp thuế TNDN và tỷ lệ tạm nộp thuế TN. Do đó, thủ tục báo cáo dự kiến sản lượng khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế không còn cần thiết. Tuy nhiên để có thông tin về sản lượng dầu khí dự kiến khai thác phục vụ công tác dự toán số thu thì CQT sẽ chuyển thành công văn đề nghị cung cấp thông tin này tại thời điểm lập dự toán hàng năm. Do đó, việc bãi bỏ thủ tục hành chính nêu trên không ảnh hưởng đến công tác kê khai, nộp thuế của NNT và công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.
11	Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với	Ba tờ khai này đều áp dụng nguyên tắc tính thuế trên cơ sở tỷ lệ phần trăm trên doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô, condensate và khí thiên	Việc ghép 03 Tờ khai tạm tính cùng một đối tượng, cùng nguyên tắc tính thuế, cùng thời hạn khai nộp giúp NNT thay vì phải khai 03 TK thì nay chỉ phải khai 01 TK. Việc

	dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.	nhiên. Đồng thời, việc khai thuế tạm tính được thực hiện theo lần phát sinh đối với dầu thô và condensate, và theo tháng đối với khí thiên nhiên, theo đúng quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan. Bên cạnh đó, ba tờ khai đều liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động khai thác dầu khí, trừ trường hợp riêng của Lô 09.1. Theo đó, việc gộp tờ khai giúp đảm bảo tính nhất quán trong việc kê khai, quản lý và quyết toán các khoản thuế tạm tính phát sinh từ hoạt động khai thác dầu khí.	ghép 03 TK vẫn đảm bảo đầy đủ các chi tiêu cần thiết nên không ảnh hưởng đến việc khai và nộp của NNT. Việc cắt giảm này giúp NNT giảm thời gian khai thuế do các chi tiêu phải kê khai ít đi. Việc nộp thuế không bị ảnh hưởng. Đối với CQT cũng chỉ phải theo dõi 01 TTHC bao gồm 01 TK thay vì 03 TTHC bao gồm 03 Tờ khai như trước đây.
12	Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	Theo quy định hiện hành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện vai trò đại diện nước chủ nhà trong việc khai thác và quản lý phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả Lô 09.1 và các lô khác. Việc tách riêng các TTHC khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà cho từng lô không còn cần thiết vì PVN là đơn vị đại diện duy nhất nhận và quản lý phần lãi này cho toàn bộ các lô dầu khí. Do đó, việc gộp các tờ khai thành một tờ khai duy nhất sẽ giúp đơn giản hóa quy trình khai báo, giảm thiểu sự trùng lắp, đồng thời đảm bảo tính thống nhất và minh bạch trong quản lý thuế đối với phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà.	Theo quy định hiện hành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện vai trò đại diện nước chủ nhà trong việc khai thác và quản lý phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả Lô 09.1 và các lô khác. Việc tách riêng các TTHC khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà cho từng lô không còn cần thiết vì PVN là đơn vị đại diện duy nhất nhận và quản lý phần lãi này cho toàn bộ các lô dầu khí. Do đó, việc gộp 02 TK thành 01 TK giúp NNT giảm bớt thời gian kê khai và CQT cũng quản lý thuận lợi hơn do chỉ phải theo dõi 01 TTHC. Việc ghép các tờ khai đảm bảo các chi tiêu cần thiết để theo dõi nghĩa vụ của NNT do đó việc kê khai, nộp thuế của NNT và việc quản lý thuế của CQT không bị ảnh hưởng.
13	Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khêu khích dầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là	Mức phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng được tính trên cơ sở giá dầu cơ sở do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Kế hoạch phát triển mỏ FDP, giá dầu bình quân thực tế trong năm và vị trí của lô dầu khí (thông thường hay khêu khích dầu tư). Nguyên tắc xác định phụ thu của hai loại dự án chỉ khác nhau về tỷ lệ thu. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp	Việc ghép 02 tờ khai thành 01 tờ khai trong khi vẫn đảm bảo các chi tiêu cần thiết để NNT kê khai và CQT theo dõi nghĩa vụ thuế sẽ không ảnh hưởng đến việc kê khai, nộp thuế hay việc quản lý thuế của CQT. Ngoài ra, việc đơn giản hóa này giúp giảm chi phí tuân thủ của NNT do trước đây phải kê khai 02 TK thì nay chỉ phải khai 01 TK.

	02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.	thuế, khi thực hiện khai quyết toán, NNT sẽ lựa chọn tiêu mục là dự án dầu khí khuyến khích đầu tư hay dự án dầu khí thông thường. Từ đó mẫu tờ khai sẽ tự động phân bổ các chi tiêu và thành phần hồ sơ tương ứng.	
14	Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.	Căn cứ Hiệp định Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Liên doanh Vietsovpetro theo nguyên tắc quyết toán các sắc thuế tạm tính phát sinh trong quá trình khai thác và sản xuất. Do đó, các loại thuế như thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt và phụ thu liên quan đến biến động giá dầu thô đều có bản chất là các khoản thuế phải quyết toán cuối kỳ theo Hiệp định này. Vì vậy, đề xuất gộp các thủ tục hành chính có cùng bản chất, cùng đối tượng và cùng thời điểm thực hiện để giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.	Đề xuất này ghép 02 TTHC hiện nay thành 01 TTHC có cùng bản chất, cùng đối tượng và cùng thời điểm thực hiện để giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. NNT vẫn thực hiện kê khai, nộp thuế như hiện tại còn CQT thì sẽ bớt phải theo dõi thành 02 TTHC như trước đây.
15	Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP – Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	Hiện tại, việc khai tạm quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà, trong đó PVN ký hợp đồng đại lý thuế để đại lý thuế khai quyết toán thay. Vì cùng là tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia, do cùng một đại diện nước chủ nhà (PVN) thực hiện khai quyết toán, đồng thời các nội dung khai báo có nhiều điểm tương đồng về các chi tiêu tài chính (tiền lãi phải nộp, số tiền tạm kê khai, chênh lệch quyết toán, doanh thu, chi phí), nên việc gộp 2 TTHC này sẽ giảm bớt thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, việc gộp này cũng phù hợp với thực tế là PVN đại diện nước chủ	Việc gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC và tờ khai số 02/LNCN-VSP thành một tờ khai mới mang ký hiệu 02/LNCN-DK với tiêu đề "Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà" sẽ mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Đối với cơ quan thuế, việc này giúp giảm bớt thủ tục hành chính và khối lượng công việc trong quá trình tiếp nhận, xử lý và kiểm tra hồ sơ quyết toán, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhờ tính tổng hợp và chính xác của số liệu khai báo. Đối với người nộp thuế, cụ thể là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đại lý thuế, việc gộp tờ khai giúp đơn giản hóa quy trình kê khai, tiết kiệm thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ, đồng thời đảm bảo tính nhất quán và minh bạch trong việc khai báo các chi tiêu tài chính liên quan đến

		<p>nhà khai quyết toán cho tất cả các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả các hợp đồng PSC và liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, nên có thể tổng hợp số liệu và khai báo chung trên một tờ khai quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà.</p>	<p>tiền lãi dầu khí nước chủ nhà. Hơn nữa, việc này cũng phù hợp với thực tế là PVN đại diện nước chủ nhà khai quyết toán cho tất cả các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả PSC và liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, giúp tổng hợp số liệu và khai báo chung trên một tờ khai duy nhất, giảm thiểu rủi ro sai sót và tăng cường hiệu quả quản lý thuế. Như vậy, việc sửa đổi này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.</p>
16	<p>Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p> <p>Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p> <p>“Điều 7. Hồ sơ khai thuế</p> <p>5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:</p> <p>b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai</p>	<p>Theo báo cáo của các ngân hàng thì tài sản bảo đảm là tài sản thuộc quyền sở hữu của khách hàng (bên vay) và khách hàng không có khả năng trả nợ phải bàn giao cho ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, khi ngân hàng thực hiện khai thác hoặc cho thuê tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý, thì thu nhập tính thuế TNDN được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm mà ngân hàng chi trả. Hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý hiện nay không được tách riêng trong sổ sách kế toán của ngân hàng mà được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh kỳ. Do đó, các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động này đã được ngân hàng kê khai và nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo các mẫu biểu tờ khai (tờ khai mẫu số 01/GTGT, tờ khai mẫu số 03/TNDN). Ngoài ra, về thuế GTGT, theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan, việc bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT nếu đáp ứng các điều kiện quy định, do đó không phát sinh nghĩa vụ kê khai thuế GTGT đối với hoạt động khai thác</p>	<p>- Đối với Cơ quan thuế:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc ngân hàng kê khai hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý tại tờ khai 01/KTSBĐ thì cơ quan thuế có thông tin cụ thể trong công tác quản lý khi ngân hàng khai thác TSBĐ của khách hàng. + Theo quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC, hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC, thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức là khoản thu nhập tính thuế TNDN. Do đó, việc kê khai đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý thì ngân hàng vẫn phải thực hiện kê khai thuế theo quy định. <p>- Đối với NNT:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kê khai, nộp thuế: Trường hợp trong thời gian chờ xử lý tài sản bảo đảm, ngân hàng có phát sinh khoản doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm thì khoản doanh thu đó thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Khoản doanh thu thu được từ hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản bảo đảm là khoản thu nhập của Ngân hàng, Ngân hàng phải kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định. Ngoài ra, tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng nên các chi phí liên quan (như chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản và các chi phí

	<p>thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản đảm bảo.”</p> <p>“Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế</p> <p>2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm:</p> <p>b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.”</p>	<p>tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý. Về thuế TNDN, do tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng nên các chi phí liên quan (như chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản và các chi phí khác) các ngân hàng không xác định được các chi phí nêu trên, do đó, việc kê khai tại tờ khai mẫu Tờ khai 01/KTTSBD chưa phù hợp. Từ thực tế nêu trên, để giảm thiểu thủ tục hành chính cho NNT, đề xuất bỏ tờ khai (Mẫu số 01/KTTSBD), đồng thời, lược bỏ điểm b khoản 2 điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p> <p>+ Về mẫu biểu tờ khai: Ngân hàng thực hiện kê khai theo tờ khai GTGT mẫu số 01/GTGT và tờ khai Quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p>
17	<p>Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bàn xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p> <p>Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 9 như sau:</p>	<p>- Sửa điểm b (trong đó bỏ điểm b.2) do quy định về áp dụng trọn năm dương lịch đối với cả 02 sắc thuế GTGT và TNCN đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.</p> <p>- Sửa điểm c, d; bổ sung điểm d khoản 2 Điều này để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế và tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của người nộp thuế, cụ thể:</p> <p>+ Bãi bỏ TTHC “Khai thuế GTGT, TNCN phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai</p> <p>Việc sửa đổi quy định liên quan đến khai thuế GTGT, TNCN theo hướng bãi bỏ thủ tục xác định số thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với kê khai theo quý và bỏ mẫu 02/XĐ-PNTT sẽ giúp đơn giản hóa đáng kể thủ tục hành chính cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Đối với cơ quan thuế, điều này giúp giảm khối lượng công việc thủ công, tăng khả năng kiểm soát tự động qua hệ thống CNTT, đảm bảo việc xác định nghĩa vụ thuế được nhất quán, đầy đủ và chính xác mà không cần xử lý chồng chéo giữa nhiều loại hồ sơ. Việc ghi nhận hồ sơ kê khai theo tháng là hồ sơ thay thế cũng giúp hệ thống quản lý</p>

<p>“Điều 9. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân</p> <p>1. Tiêu chí khai thuế theo quý</p> <p>a) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với:</p> <p>a.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.</p> <p>Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.</p> <p>a.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá</p>	<p><i>theo quý</i>” do bãi bỏ quy định về nộp “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” tại điểm c khoản 2 Điều này giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế.</p> <p>+ Hiện nay, việc theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý rất phức tạp do nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không chỉ thể hiện trên tờ khai thuế theo quý đã kê khai mà còn thể hiện trên “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” hoặc trên văn bản xác định lại của cơ quan thuế. Trong khi đó, nghĩa vụ của người nộp thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp mà còn bao gồm cả số thuế được khấu trừ. Theo mẫu số 02/XĐ-PNTT (Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý) ban hành tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC không có chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế được khấu trừ (trong trường hợp tính trong 01 quý người nộp thuế chỉ có số thuế còn được khấu trừ nhưng nếu khai theo tháng thì vừa có số thuế phải nộp, vừa có số thuế còn được khấu trừ). Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế thực hiện khai các tờ khai có phân bổ thì chưa có hướng dẫn về chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế phải phân bổ cho các địa phương có liên quan. Do đó, hiện nay ứng dụng chưa nâng cấp đối với mẫu 02/XĐ-PNTT nếu trên dẫn đến việc hệ thống CNTT không thể kiểm soát tự động các chỉ tiêu kê khai trên tờ khai thuế do người nộp thuế gửi đến. Việc bãi bỏ quy định người nộp thuế phải nộp “Bản xác định số tiền thuế phải</p>	<p>thuế cập nhật đúng thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.</p> <p>Đối với người nộp thuế, việc bỏ mẫu biểu riêng và cho phép nộp lại tờ khai theo tháng thay thế tờ khai quý giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và tránh nhầm lẫn. Ngoài ra, quy định không xử phạt chậm nộp hồ sơ trong trường hợp phải điều chỉnh kỳ tính thuế giúp đảm bảo quyền lợi, tạo sự yên tâm và chủ động cho người nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Nhìn chung, sửa đổi này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, đồng thời hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ pháp luật một cách thuận lợi, minh bạch và công bằng hơn.</p>
---	--	---

<p>trị giá tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.</p> <p>b) Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau:</p> <p>b.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.</p> <p>b.2) Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.</p> <p>2. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.</p> <p>a) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trong năm dương lịch.</p> <p>b) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu</p>	<p>nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý”, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp tăng thêm sẽ giúp đơn giản hóa việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của cơ quan thuế cũng như kiểm soát chặt chẽ thông tin kê khai của người nộp thuế.</p> <p>+ Bổ sung quy định không xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế tại điểm đ khoản 2 Điều này nhằm đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế theo nguyên tắc không xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế đã kê khai vì bản chất là do xác định sai kỳ tính thuế mới phải nộp lại hồ sơ khai thuế (thay cho việc nộp mẫu 02/XĐ-PNTT).</p> <p>+ Bổ sung quy định hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp tại điểm đ khoản 2 Điều này để đảm bảo cơ quan thuế ghi nhận lại đúng nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế.</p>	
---	---	--

<p>sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trong năm dương lịch.</p> <p>c) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.</p> <p>d) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định, trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Người nộp thuế phải thực hiện nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.</p> <p><i>d) Người nộp thuế không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối</i></p>		
---	--	--

	<i>với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp."</i>		
18	Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSĐD (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSĐD (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).	Các mẫu thông báo này đã được quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP với kí hiệu, nội dung đã được sửa đổi và hiện nay tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 103/2024/NĐ-CP dự kiến sửa các mẫu này.	Việc bỏ 4 mẫu thông báo tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP như trên tránh trùng lặp văn bản pháp luật về đất đai, đảm bảo tính thống nhất và dễ dàng áp dụng trên thực tế.
19	Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất),	Về bản chất, gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp của gia hạn nộp thuế, mẫu biểu của TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất tương tự với mẫu biểu của gia hạn nộp thuế. Theo phương án đề xuất gộp TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất vào cùng TTHC gia hạn nộp thuế (đã giải trình lý do tại mục 18 nêu trên) thì sử dụng mẫu biểu chung gồm mẫu biểu NNT phải nộp là 01/GHAN và mẫu biểu trả kết	Việc gộp 2 TTHC này không gây khó khăn cho NNT do mẫu biểu hiện hành của 2 TTHC này tương tự nhau, chỉ khác nhau tên gọi, trình tự, thủ tục là như nhau; đồng thời trường hợp NNT vừa có nhu cầu nộp hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và vừa nộp hồ sơ gia hạn nộp thuế khác thì chỉ cần sử dụng 1 bộ hồ sơ, không phải thực hiện 02 bộ hồ sơ như hiện hành; còn cơ quan thuế vẫn xác định được chính nghĩa vụ NNT, đảm bảo công tác quản lý thuế hiệu quả. Việc bỏ mẫu biểu 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS không gây khó khăn cho NNT và CQT vì đã có các mẫu biểu thay thế, NNT sẽ sử dụng mẫu biểu

<p>mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).</p>	<p>quà 02/GHAN, 03/GHAN. Do đó, đề xuất bỏ các mẫu biếu 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đồng thời sửa mẫu biếu 01/GHAN, 02.GHAN. 03/GHAN tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho phù hợp).</p> <p>Lý do: Tại Điều 62 của Luật Quản lý thuế có quy định về gia hạn nộp thuế</p> <p>Về bản chất, gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp của gia hạn nộp thuế, trình tự, thủ tục và mẫu biếu của TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất tương tự với TTHC gia hạn nộp thuế.</p> <p>Tuy nhiên hiện nay gia hạn nộp thuế được quy định tại Điều 62 của Luật Quản lý thuế, trình tự, thủ tục, hồ sơ được quy định tại Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Tuy nhiên, tại Điều 62 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp gia hạn nộp thuế, trong đó không có gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP mới có quy định việc gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, đồng thời quy định trình tự, thủ tục hồ sơ của TTHC này. Do đó, hiện TTHC gia hạn nộp thuế và TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đang được quy định tại cấp văn bản QPPL khác nhau và sử dụng các mẫu biếu khác nhau mặc dù chi tiêu trên 2 mẫu biếu này là tương tự nhau, và trình tự, thủ tục của 2 TTHC này là như nhau.</p> <p>Để cắt giảm số lượng TTHC, giảm bớt mẫu biếu, đề xuất gộp hai thủ tục này thành một</p>	
--	--	--

<p>b) Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.</p> <p>c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).</p> <p>2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.</p> <p>3. Số tiền được gia hạn là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ tại thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn tương ứng với diện tích đất được ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản đang có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.</p> <p>Trường hợp có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất mà người nộp thuế chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản thì gia hạn nộp thuế đối với toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ.</p> <p>4. Trình tự thủ tục gia hạn</p>	<p>TTHC mới với tên gọi là "Gia hạn nộp thuế". Do đó, hiện nay đang đề xuất sửa đổi Luật Quản lý thuế theo hướng đưa gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp gia hạn nộp thuế (sửa điều 62 Luật QLT), giao Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ. Khi đó, tại Nghị định không cần hướng dẫn riêng trường hợp, trình tự, thủ tục, hồ sơ đối với gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất (Phương án 1).</p> <p>Trường hợp Luật Quản lý thuế chưa được sửa đổi thì cần phải giữ nội dung quy định tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để có căn cứ pháp lý khi thực hiện, tuy nhiên sửa đổi Điều 20 theo hướng bỏ các quy định về mẫu biểu, trình tự, thủ tục để hướng dẫn chung khi sửa đổi Thông tư số 80/2021/TT-BTC (phương án 2). (<i>Theo phương án 2 thì cần phải sửa đổi cả quy định tại điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Phụ lục số 01 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để đảm bảo bao quát đủ trường hợp gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất</i>).</p>
--	---

a) Trường hợp hồ sơ giá hạn chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho người nộp thuế bô sang hồ sơ hoặc để nghị giải trình. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý giá hạn.

b) Trường hợp hồ sơ giá hạn đầy đủ, đúng mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế:

Văn bản không chép thua giá hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được giá hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định giá hạn nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được giá hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định giá hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định.

	<p>5. Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu quyết định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gia hạn, thời gian gia hạn.</p> <p>5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất."</p>		
20	<p>Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.</p> <p>“Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết</p> <p>3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế.</p>	<p>Về bản chất, APA song phương là một thỏa thuận giữa các cơ quan thuế của các quốc gia ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần, nhằm xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế có liên quan một cách rõ ràng và tránh đánh thuế trùng lắp. Khi NNT đề nghị áp dụng APA song phương, thực chất là đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định của Hiệp định thuế giữa các quốc gia. Đồng thời, các thủ tục hành chính về đề nghị áp dụng APA chính thức, gia hạn, sửa đổi, hủy bỏ APA về cơ bản có thủ tục giải quyết tương tự nhau và sử dụng chung nhiều chi tiêu, thông tin cần thiết trong hồ sơ. Việc gộp chung các chi tiêu này vào một mẫu đơn duy nhất sẽ giúp NNT thuận tiện hơn trong việc chuẩn bị hồ sơ, giảm thiểu sự trùng lắp, đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p>	<p>Dánh giá việc thực hiện khi gộp 5 thủ tục hành chính thành 1 thủ tục hành chính: việc gộp các thủ tục lại đối với CQT và NNT đều giúp đơn giản hóa việc quản lý hồ sơ, tránh trùng mã hồ sơ đối với CQT và loại bỏ trùng lặp tài liệu giữa các thủ tục khác nhau đối với NNT. Cụ thể như sau:</p> <p>Đối với việc xử lý hồ sơ APA, mẫu biểu quan trọng và gồm các nội dung chính cần nộp để CQT có thể xử lý được đều nằm tại Đề nghị hồ sơ APA chính thức (Mẫu số 02/APA-CT trước đây, bây giờ là mẫu mới Mẫu số 01/APA-ĐN), trong đó đã đưa ra thông tin chung của NNT (tên, mst, địa chỉ, ngành nghề...) và đề nghị (hình thức của APA, giao dịch, khoảng giá trị giao dịch độc lập...), tài liệu chi tiết kèm theo đối với việc áp dụng APA. Tại mẫu mới, NNT được phép lựa chọn các đề nghị tùy theo nhu cầu của NNT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị áp dụng APA chính thức [đơn phương/song phương/đa phương] - Đề nghị gia hạn APA [đơn phương/song phương/đa phương] - Đề nghị sửa đổi APA [đơn phương/song phương/đa phương]

	<p><u>Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.</u></p> <p><u>Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế.</u></p> <p><u>Người nộp thuế đề nghị APA chính thức, Gia hạn APA, Sửa đổi APA, Hủy bỏ APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng hồ sơ, tài liệu đến Cục Thuế.”</u></p>	<p>- Đề nghị hủy bỏ APA [đơn phuong/song phuong/đa phuong]</p> <p>Trong trường hợp NNT nộp đề nghị áp dụng APA song phương thì đương nhiên được hiểu là CQT Việt Nam sẽ trao đổi, đàm phán với CQT đối tác về đề nghị áp dụng APA của NNT. Vì vậy, việc NNT nộp thêm Mẫu số 03/APA-MAP là không cần thiết, việc gộp một số chi tiêu của mẫu 03 vào mẫu mới sẽ giúp NNT và cả CQT đơn giản hóa các thủ tục mà vẫn đảm bảo đầy đủ hồ sơ, phù hợp về bản chất của nội dung đề nghị.</p> <p>Tại Mẫu số 04/APA-BC (đang đề xuất bãi bỏ) có 2 nội dung chính:</p> <p>(1) Báo cáo việc chấp hành và điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo APA đã ký</p> <p>Đối với nội dung này, khi NNT ký APA đã phải phản ánh số liệu trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (bao gồm thông tin kê khai trên Phụ lục xác định giá giao dịch liên kết). Vì vậy, hiện tại nội dung này đang bị trùng lắp.</p> <p>(2) Báo cáo những thay đổi ảnh hưởng đến quá trình thực hiện APA, từ đó NNT sẽ đề xuất phương án xử lý: gia hạn hay sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký.</p> <p>Vì vậy, việc bãi bỏ Mẫu số 04 và đưa các nội dung về gia hạn, sửa đổi, hủy bỏ APA gộp với mẫu mới sẽ giúp tránh trùng lắp thông tin cho cả CQT và NNT, đồng thời giúp tránh trùng mã hồ sơ cho CQT và tạo ra sự logic, liền mạch cho quá trình đề nghị áp dụng APA của NNT</p>
21	<p>Bỏ mẫu biều số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p>	<p>Theo quy định hiện hành, NNT phải nộp báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế; trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế của NNT thì NNT có trách nhiệm báo cáo với CQT.</p> <p>Tuy nhiên, mục đích của việc yêu cầu NNT báo cáo sự kiện phát sinh sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA là để việc xem xét đề nghị gia hạn, sửa đổi hay huỷ bỏ APA đã ký. Theo đó:</p>

	<p>- Trường hợp sự kiện phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế thì đã được phản ánh vào tờ khai thuế quyết toán TNDN (bao gồm thông tin kê khai trên Phụ lục xác định giá giao dịch liên kết);</p> <p>- Trường hợp phát sinh sự kiện đột xuất trong năm mà theo đánh giá của NNT cần phải sửa đổi/huỷ bỏ APA (trong trường hợp bất lợi) hoặc NNT vẫn có mong muốn gia hạn APA đang thực hiện (trong trường hợp thuận lợi), thì các nội dung mà NNT cần báo cáo và đề xuất của NNT nay đã được gộp vào thủ tục “Đề nghị áp dụng APA chính thức”.</p>	
--	--	--

PHỤ LỤC 4: TÍNH TOÁN CHI PHÍ TUÂN THỦ

STT	Trước cát gián, đơn giản hóa		Đề xuất phương án	Nội dung tài liệu tham khảo định	STT	Sau cát gián, đơn giản hóa		CP tuân thủ cát gián được	Phân loại
	Tên TTNC	CP tuân thủ				Tên TTNC	CP tuân thủ		
1	Khu bến thuỷ sản, thuế mặt nước (1.011006)	3.259.306.145	Bộ cam từ "thuê mặt nước" tại điểm h khoản 2 Điều 5, điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8, khoản 5 Điều 10, điểm d khoản 7 Điều 11, điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13, khoản 3 Điều 18, tại thành phần hồ sơ nêu thuế đất, thuế mặt nước tại mục 11.3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.		1	Khu bến thuỷ sản	1.142.531.159	2.116.774.986	Sửa đổi, bổ sung
2	Miễn, giảm bến thuỷ sản, thuế mặt nước (1.C08569)	3.741.445.082	- Bộ từ "miễn" tại tên văn bản Đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền thuế đất, thuế mặt nước - Bộ cam từ "Thuê mặt nước" tại hồ sơ	- Bộ cam từ "thuê mặt nước" tại điểm h khoản 2 Điều 5, điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8, khoản 5 Điều 10, điểm d khoản 7 Điều 11, điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13, khoản 3 Điều 18, tại thành phần hồ sơ nêu thuế đất, thuế mặt nước tại mục 11.3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP - Bộ từ "miễn" tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuế đất, thuế mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	2	Giảm bến thuỷ sản	746.694.698	2.994.750.384	Sửa đổi, bổ sung
3	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất (1.008568)	3.451.437.832	Bộ từ "miễn" tại tên văn bản Đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền sử dụng đất	Bộ từ "miễn" tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuế đất, thuế mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	3	Giảm thu tiền sử dụng đất	6.19.760.830	2.801.677.002	Sửa đổi, bổ sung
4	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTDB (1.007040)	17.683.109.446	- Gộp 02 TTNC thành 01 TTNC	Gộp từ khai số 01/TTDB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTDB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, phân chế xưởng, xưởng học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTDB tóm tắt là Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.	4	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTDB	21.074.998.013	8.485.118.752	Sửa đổi, bổ sung
5	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, phân chia xưởng, xưởng học (1.007041)	11.877.007.319							Bãi bỏ
6	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chủ phu (1.008346)	304.459.056.676	- Gộp 02 TTNC thành 01 TTNC - Cắt giảm Phụ lục kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1/A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN;	Bộ thành phần hồ sơ Phụ lục kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu hồ sơ số 03-1A/TNDN - Phụ lục kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, nhà công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành hàng, bán lẻ), 03-1C/TNDN - Phụ lục kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chủ phu tại mục 7.2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	5	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chủ phu	195.689.780.877	108.402.272.660	Sửa đổi, bổ sung
7	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nguồn nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác nhau, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (1.010945)	632.996.851							Bãi bỏ
8	Khai quyết toán thuế/Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ bên ngoài, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế (2.002233)	134.694.872.056	Bổ sung trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển đổi liều chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ bên lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: "Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển đổi liều chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chậm dor hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế"	6	Khai quyết toán thuế/Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ bên lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	75.595.044.813	59.099.827.238	Sửa đổi, bổ sung
9	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ giá trị đối với cá nhân có thu nhập từ bên lương, tiền công (2.002229)	1.225.203.682	- Đề xuất cải giàn TTNC theo hướng tích hợp vào thủ tục đăng ký thuế (Bài bối TTNC này tại ND 126) - Đề xuất sửa mẫu biểu đăng ký thuế cho NPT thuế (mẫu số 20-DK-TCT và mẫu số 20-DK-TH-TCT) ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC - Bổ bộ các mẫu biểu đăng ký giảm trừ giá trị (mẫu số 07/DK-NPT-TNCN và mẫu số 07/THDK-NPT-TNCN) tại Thông tư 80/2021/TT-BTC khi sửa đổi, bổ sung văn bản này				0	1.225.203.682	Bãi bỏ

10	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bán giao đưa vào sử dụng chung chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1.007674)	768 459.754					Sửa đổi, bổ sung		
11	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bán giao đưa vào sử dụng chung chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1.007684)	768 459.754					Bãi bỏ		
12	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản (1.007678)	768.459.754	Bổ chính phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng minh nhận nhận/cán cước công dân phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế" Để xuất cái giám theo hướng dẫn của TTTHC 1.007678, 1.007682, 1.007684, 1.008536, 1.008539, 1.011009 vào 1.007674	Bổ chính phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng minh nhận nhận/cán cước công dân" tại hồ sơ khai thuế tăng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	7	Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	3.626.169.462	1.753.048.816	Bãi bỏ
13	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng, hình thành trong tương lai) (1.007682)	768 459.754					Bãi bỏ		
14	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008536)	768 459.754					Bãi bỏ		
15	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.003539)	768 459.754					Bãi bỏ		
16	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức non cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản (1.011009)	768 459.754					Bãi bỏ		

17	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm (1.007695)	892 059 465.032	Gửi nguyên TTNC này nhưng ghép 02 Tờ khai 01/TK-SDDPN - Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân) trả chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và Tờ khai 04/TK-SDDPN - Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân) trả chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai là 01/TK-SDDPNN bao gồm là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).	8	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm	351 138 302.950	540 921.162.081	Sửa đổi, bổ sung
18	Khai lô phi trước ba/ Miễn lô phi trước ba đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lô phi trước ba (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thuộc hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (1.007700)	182 023 201.070	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng nhận chủ tƣong, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, xe môc hoặc xe môtô xe gắn máy hoặc xe máy được kéo bởi ô tô, các loại xe tƣong tự)" tau hồ sơ khai lô phi trước ba đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thuộc hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	9	Khai lô phi trước ba/ Miễn lô phi trước ba đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lô phi trước ba (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thuộc hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (1.007700)	161.913.315.649	20.109.885.421	Sửa đổi, bổ sung
19	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phi nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác (1.008333)	30 093 257.040	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế" tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tờ khai, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	10	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phi nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác (1.008333)	25.077.714.200	5.015.542.840	Sửa đổi, bổ sung
20	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phi nước ngoài, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (1.010345)	391.009.388		11	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phi nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (1.010345)	293 257.041	97.752.347	Sửa đổi, bổ sung
21	Khai thuế đối với tài bảo hiểm nước ngoài (1.008331)	11 011.308	Thiết kế lại tờ khai thuế TNDN đối với hàng hóa không nước ngoài có chức năng tài bảo hiểm nước ngoài và phụ lục hợp đồng tài bảo hiểm, chứng từ tài bảo hiểm theo tờ khai thuế tài bảo hiểm nước ngoài (đính kèm)	12	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tài bảo hiểm nước ngoài tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	9 359.612	1.651.696	Sửa đổi, bổ sung
22	Bản cáo du tiền sản lượng, dấu khai thuế xác và tỷ lệ tam nộp thuế (1.008548)	1.187.494	Bản báo		Bản mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo du tiền sản lượng dấu khai thuế xác và tỷ lệ tam nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lầu phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng đầu khi, tiền hoa hồng, dầu khí; báo khai và xác và sử dụng tài liệu đầu khí; phí huu và thuế thu nhập doanh nghiệp tem tính từ tiền kết dư của phần đầu để lại của Lô 09.1; tam tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tam nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	0	1.187.494	Bản báo

23	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1.008326)	45.860.450		Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí từ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trù Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, bêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí				Bản bô			
24	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 - (1.008551)	7.448.826	Gộp 03 TTNC thành 01			13	Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên	21.704.751	71.891.367	Bản bô	
25	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1.008547)	40.266.842							Sửa đổi, bổ sung		
26	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1.010990)	29.390.477		Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, bêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà		14	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	21.026.861	16.945.959	Sửa đổi, bổ sung	
27	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (1.010991)	8.582.343	Gộp 02 TTNC thành 01						Bản bô		
28	Khai quyết toán phu thu đối với phần dầu khí được chia của nhà thầu dầu khí khi già dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1) (1.010995)	242.897	Gửi nguyên TTNC này nhưng ghép 02 Tờ khai 02/PTHU-DK và 03/PTHU-DK vào 01 Tờ khai thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK	Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phu thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khai thác khai dầu nát) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phu thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, bêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phu thu		15	Khai quyết toán phu thu đối với phần dầu khí được chia của nhà thầu dầu khí khi già dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	88.410	154.487	Sửa đổi, bổ sung	
29	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	53.977			Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phu thu khí già dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tên đê mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phu thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1		16	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phu thu/ Khai quyết toán thuế TNND của Liên doanh/khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Vietsovpetro tại Lô 09.1	335.154	366.547	Bản bô
30	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phu thu/ Khai quyết toán thuế TNND của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	617.724	Gộp 02 TTNC thành 01						Sửa đổi, bổ sung		
31	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1.010992)	4.210.206		Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, bêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà		17	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	2.659.059	1.955.975	Bản bô	
32	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (1.010993)	404.828	Gộp 02 TTNC thành 01						Bản bô		
33	Tờ khai thuế GTGT, TNCD, TNND đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBD) trong thời gian chờ xử lý	1.136.216	Bản bô	Bổ hồ sơ khai thuế theo quy định với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.			0	1.136.216	Bản bô		
34	Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	72.531.594	Bản bô	Bổ麋 biểu số 02/XD-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.			0	72.531.594	Bản bô		

35	Gia hạn nộp thuế (1.008390)	6 342 675 319							Sửa đổi, bổ sung
36	Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất (1.011010)	3.106 457 316	Góp 02 TTHC thành 01 TTHC	Bộ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc điều chỉnh hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất)	18	Gia hạn nộp tiền thuế nợ	6 645 308 185	2 803 824 470	Bãi bỏ
37	Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331)	33 456 924							Sửa đổi, bổ sung
38	Thỏa thuận song phương (1.010333)	770 724	Góp 05 TTHC thành 01	Góp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.	19	Đề nghị áp dụng APA chính thức	44 130.995	2 137 593	Bãi bỏ
39	Gia hạn APA (1.010332)	5 711 097							Bãi bỏ
40	Sửa đổi APA (1.010334)	5 711 097							Bãi bỏ
41	Hủy bỏ APA (1.010335)	618 747							Bãi bỏ
42	Báo cáo APA thường niên (1.008598)	1 133.517	Bãi bỏ				0	1 133.517	Bãi bỏ
43	Báo cáo APA đối xuất (1.008599)	1.163.517	Bãi bỏ				0	1.163.517	Bãi bỏ
44	Đề nghị tham vấn mức khi nộp hồ sơ APA chính thức (1.008601)	2.852.304	Bãi bỏ	Bộ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP			0	2.852.304	Bãi bỏ
TỔNG		1.600.694.131.669					844.692.182.724	756.001.948.945	

Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	Tổng CPIT giảm được
44	19	25	756.001.948.945